

PHỤ LỤC 01 - TỔNG HỢP QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

		GÓI 1	GÓI 2	GÓI 3	GÓI 4
I	BẢO HIỂM TAI NẠN				
1.	ĐIỀU KIỆN A: TAI NẠN 24/24	VND 300.000.000/năm	VND 1.000.000.000/năm	VND 1.500.000.000/năm	VND 2.000.000.000/năm
	<i>GIỚI HẠN ĐỊA LÍ</i>	<i>Toàn cầu</i>	<i>Toàn cầu</i>	<i>Toàn cầu</i>	<i>Toàn cầu</i>
1.1	Chết hoặc thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH
1.2	Thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn	Chi trả % theo bảng tỷ lệ thương tật	Chi trả % theo bảng tỷ lệ thương tật	Chi trả % theo bảng tỷ lệ thương tật	Chi trả % theo bảng tỷ lệ thương tật
2	ĐIỀU KIỆN B: CHI PHÍ Y TẾ DO TAI NẠN	VND 50.000.000/năm	VND 65.000.000/năm	VND 100.000.000/năm	VND 200.000.000/năm
	<i>GIỚI HẠN ĐỊA LÍ</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>
2.1	Chi phí phẫu thuật và nằm viện, chi phí thuốc men .v.v..., theo hạn mức chi phí do Người được bảo hiểm chọn	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH
2.2	Trợ cấp (nằm viện) trong trường hợp sử dụng bảo hiểm y tế bắt buộc - Áp dụng khi BHYT trả 70% trở lên (tối đa 60 ngày/năm)	VND 120.000/ngày	VND 120.000/ngày	VND 200.000/ngày	VND 200.000/ngày
2.3	Vận chuyển y tế cấp cứu do tai nạn (loại trừ đường hàng không, taxi giới hạn VND 500.000/người/năm)	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH
2.4	Hỗ trợ giáo dục VND 5,000,000/người con, tối đa 2 người con dưới 18 tuổi trong trường hợp bố/mẹ là nhân viên VietJet Air tử vong do tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm	VND 5.000.000	VND 5.000.000	VND 5.000.000	VND 5.000.000
II	BẢO HIỂM SỨC KHỎE				
1	TỬ VONG, THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN DO ỐM BỆNH	KHÔNG THAM GIA	KHÔNG THAM GIA	KHÔNG THAM GIA	VND 200.000.000/năm
	<i>GIỚI HẠN ĐỊA LÍ</i>				<i>Châu Á</i>
1.1	Tử vong, thương tật toàn bộ vĩnh viễn do ốm bệnh	N/A	N/A	N/A	Tối đa số tiền BH
2	ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ/ PHẪU THUẬT DO ỐM ĐAU BỆNH TẬT	VND150.000.000/năm	VND195.000.000/năm	VND300.000.000/năm	VND600.000.000/năm
	<i>GIỚI HẠN ĐỊA LÍ</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>

		GÓI 1	GÓI 2	GÓI 3	GÓI 4
2.1	Chi phí nằm viện do ốm bệnh (cả điều trị trong ngày) - Tổng chi phí tính trung bình cho cả đợt điều trị	VND 50.000.000/năm	VND 65.000.000/năm	VND 100.000.000/năm	VND 200.000.000/năm
2.1.1	Chi phí phòng, giường bệnh các loại. Riêng phòng bao được chi trả theo phòng đơn tiêu chuẩn	VND 2.500.000	VND 3.250.000	VND 5.000.000	VND 10.000.000
2.1.2	Chi phí làm xét nghiệm				
2.1.3	Chi phí thuốc trong quá trình điều trị	/ngày	/ngày	/ngày	/ngày
2.1.4	Chi phí máu, huyết tương, băng nẹp thông thường và bột				
2.1.5	Các chi phí y tế khác trong thời gian nằm viện				
2.1.6	Chi phí phòng cấp cứu/Phòng chăm sóc đặc biệt: Chi trả các chi phí dịch vụ và thiết bị y tế cần thiết trong thời gian nằm điều trị tại phòng cấp cứu hay phòng chăm sóc đặc biệt (bao gồm điều trị nội trú/ điều trị trong ngày)	Tối đa 60 ngày/năm	Tối đa 60 ngày/năm	Tối đa 60 ngày/năm	Tối đa 60 ngày/năm
2.2	Phẫu thuật (phát sinh khi điều trị nội trú hoặc phẫu thuật trong ngày, phẫu thuật ngoại trú, tiểu phẫu nội trú)	VND 50.000.000/năm	VND 65.000.000/năm	VND 100.000.000/năm	VND 200.000.000/năm
	Chi phí phẫu thuật bao gồm các ca phẫu thuật/ thủ thuật điều trị nội trú và trong ngày, bao gồm nhưng không giới hạn bởi: - Tiền phẫu thuật - Chi phí phòng mổ - Vật tư tiêu hao - Chi phí hội chẩn - Chi phí gây mê - Chi phí chuẩn đoán trước phẫu thuật - Chi phí hồi sức sau phẫu thuật - Chi phí cấy ghép nội tạng (loại trừ chi phí mua các bộ phận nội tạng và chi phí hiến nội tạng) - Chi phí phẫu thuật lại	Theo chi phí thực tế, chi trả đến tối đa STBH. □	Theo chi phí thực tế, chi trả đến tối đa STBH. □	Theo chi phí thực tế, chi trả đến tối đa STBH. □	Theo chi phí thực tế, chi trả đến tối đa STBH. □
2.3	Chi phí điều trị 30 ngày trước khi nhập viện (lần gần nhất)	VND 2.500.000/năm	VND 3.250.000/năm	VND 5.000.000/năm	VND 10.000.000/năm
2.4	Chi phí điều trị 30 ngày sau khi xuất viện (lần gần nhất)	VND 2.500.000/năm	VND 3.250.000/năm	VND 5.000.000/năm	VND 10.000.000/năm
2.5	Chi phí y tá chăm sóc tại nhà ngay sau khi xuất viện (tối đa 15 ngày/năm)	VND 2.500.000/năm	VND 3.250.000/năm	VND 5.000.000/năm	VND 10.000.000/năm
2.6	Phục hồi chức năng	VND 5.000.000/năm	VND 6.500.000/năm	VND 10.000.000/năm	VND 20.000.000/năm
2.7	Trợ cấp (NĐBH được hưởng 1 trong 2 loại trợ cấp)				

		GÓI 1	GÓI 2	GÓI 3	GÓI 4
2.7.1	Trợ cấp nằm viện/ ngày (tối đa 60 ngày/năm, giới hạn cho một ngày)	VND 50.000/ngày	VND 65.000/ngày	VND 100.000/ngày	VND 200.000/ngày
2.7.2	Trợ cấp tại viện công khi sử dụng thẻ bảo hiểm y tế nhà nước trên 70% (tối đa 60 ngày/năm, giới hạn cho một ngày)	VND 100.000/ngày	VND 130.000/ngày	VND 200.000/ngày	VND 400.000/ngày
2.8	Dịch vụ xe cứu thương bằng mọi phương tiện, bao gồm taxi (giới hạn taxi 500.000/người/năm), loại trừ bằng đường hàng không	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH	Tối đa số tiền BH
2.9	Hỗ trợ chi phí mai táng (nếu tử vong tại bệnh viện)	VND 2.000.000/năm	VND 2.000.000/năm	VND 2.000.000/năm	VND 2.000.000/năm
3	ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ DO ÓM ĐAU BỆNH TẬT	VND 6.000.000/năm	VND 10.000.000/năm	VND 10.000.000/năm	VND 10.000.000/năm
	<i>GIỚI HẠN ĐỊA LÍ</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>	<i>Việt Nam</i>
3.1	Chi phí khám bệnh, tiền thuốc theo kê đơn của bác sĩ, chi phí cho các xét nghiệm, chụp X-quang, siêu âm, chẩn đoán hình ảnh trong việc điều trị bệnh thuộc phạm vi bảo hiểm, bao gồm lần khám vật lý trị liệu đầu tiên.	VND 1.200.000 <i>/ lần khám</i>	VND 2.000.000 <i>/ lần khám</i>	VND 2.000.000 <i>/ lần khám</i>	VND 2.000.000 <i>/ lần khám</i>
	<i>Giới hạn số lần khám/năm</i>	<i>Không giới hạn</i>	<i>Không giới hạn</i>	<i>Không giới hạn</i>	<i>Không giới hạn</i>
3.2	Điều trị răng bao gồm : • Khám, chụp X.Q • Viêm nướu, nha chu. • Trám răng bằng chất liệu thông thường nhựa malgam, composite, fuji... • Điều trị tủy răng. • Cạo vôi răng (lấy cao răng): VND 600.000/năm • Nhổ răng bệnh lý (bao gồm tiểu phẫu, phẫu thuật)	1.200.000 VND/năm	2.000.000 VND/năm	2.000.000 VND/năm	2.000.000 VND/năm
3.3	Vật lý trị liệu: Điều trị bằng phương pháp vật lý trị liệu, trị liệu học xạ, nhiệt, liệu pháp ánh sáng và các phương pháp điều trị khác tương tự do Bác sỹ chỉ định.	VND 100.000/ngày và tối đa 60 ngày/năm	VND 100.000/ngày và tối đa 60 ngày/năm	VND 100.000/ngày và tối đa 60 ngày/năm	VND 100.000/ngày và tối đa 60 ngày/năm

PHỤ LỤC 02 - ĐIỀU KIỆN MỞ RỘNG ĐẶC BIỆT

STT	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	GOLDEN HEALTH 2020
1	ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG THÔNG THƯỜNG	
1.1	Tự động thêm bớt nhân viên	
1.1.1	Tăng nhân viên: Phí theo tỷ lệ, quyền lợi đầy đủ theo năm	Nhân viên được đăng ký tham gia bổ sung vào 2 đợt
1.1.2	Giảm nhân viên: Trong trường hợp NĐBH tham gia đơn BHSK và nghỉ việc giữa chừng tại VietJet, đơn BH của được kéo dài hiệu lực đến hết thời hạn của kỳ đóng phí	Áp dụng
2	ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG CHO NHỮNG RỦI RO GÂY RA HẬU QUẢ QUY MÔ RỘNG	
2.1	Điều khoản ngộ độc thực phẩm hoặc đồ uống	Được bảo hiểm, Tổng mức trách nhiệm tích tụ không vượt quá 2,1 tỷ VND/vụ và cho cả thời hạn BH
2.2	Điều khoản nghẹt thở do khói, hơi độc, khí gas và ngạt nước	
2.3	Bảo hiểm rủi ro do cúm lợn, cúm gia cầm, cúm A H1N1, H5N1 (bồi thường tích tụ tối đa VND 2.1 tỷ/ hợp đồng), loại trừ dịch bệnh do cơ quan chức năng thông báo (BH cho chi phí y tế)	Áp dụng
2.4	Điều khoản mở rộng về rủi ro & mất tích	Áp dụng
2.5	Điều khoản mở rộng về không tặc	Áp dụng
2.6	Điều khoản mở rộng về huấn luyện quốc phòng	Áp dụng
2.7	Điều khoản mở rộng cho việc di chuyển bằng xe máy	Áp dụng
2.8	Điều khoản mở rộng bệnh nghề nghiệp	Áp dụng
3	ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG LIÊN QUAN TRỰC TIẾP TỚI VIỆC THĂM KHÁM THÔNG THƯỜNG	
3.1	Điều khoản chi phí điều trị Đông y, nắn xương/khớp	Áp dụng
3.2	Bảo hiểm cho vật tư y tế, bao gồm nhưng không giới hạn: Natri clorid, Sterima, Humer, Marinmer, Xisat... trong quyền lợi điều trị ngoại trú	VND 500.000/năm
3.3	Bảo hiểm cho dao mổ trĩ theo phương pháp Longo với sự kiện thuộc phạm vi bảo hiểm	Áp dụng
3.4	Bảo hiểm cho stent van tim, động mạch vành, catheter trong phẫu thuật tim, lưới trong phẫu thuật thoát vị bẹn với sự kiện thuộc phạm vi bảo hiểm	Áp dụng
3.5	Vitamin và khoáng chất hỗ trợ điều trị bệnh	20% giá trị đơn thuốc nếu là thuốc bổ trợ, chi trả toàn bộ nếu là thuốc điều trị chính theo chỉ định của bác sĩ. Tối đa 500,000 đồng/năm
3.6	Mở rộng cho vật tư y tế hỗ trợ điều trị ốm bệnh bao gồm nhưng không giới hạn như: đinh nẹp ốc vít,... tối đa 1,500,000 vnd/người/năm	Áp dụng
3.7	Mở rộng chi trả cho các bất thường về sinh hóa, chuyển hóa của cơ thể: đơn BH này đồng ý chi trả cho việc điều trị các bất thường về sinh hóa, chuyển hóa của cơ thể, bao gồm nhưng không giới hạn việc điều trị tăng lipid trong máu cao, men gan cao, hạ calci máu hay các tình trạng tương tự	Áp dụng
4	ĐIỀU KHOẢN MỞ RỘNG TẠO THUẬN LỢI CHO THỦ TỤC BỒI THƯỜNG	
4.1	Thông báo hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm tới 60 ngày	Bỏ áp dụng
4.2	Mở rộng miễn bằng kê tại viện công (áp dụng cho nội trú và ngoại trú)	Áp dụng cho hồ sơ nội trú dưới 2,000,000 VND và khám ngoại trú dưới 500,000 VND'
4.3	Bảo hiểm tất cả các loại phòng dịch vụ tại các khoa quốc tế, khoa tự nguyện, khoa chăm sóc theo yêu cầu tại bệnh viện công tiêu chuẩn theo giá tại từng khoa/khu vực của bệnh viện đó (loại trừ phòng bao, phòng VIP)	Áp dụng

STT	QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	GOLDEN HEALTH 2020
4.4	Chi phí y tế một ngày nằm viện sẽ được bao gồm bữa ăn theo tiêu chuẩn của bệnh viện (như một phần trong chi phí y tế) và các chi phí hợp lý hợp lệ khác trong quá trình điều trị.	Áp dụng
4.5	Chấp nhận bản sao của báo cáo y tế có xác nhận sao y của cán bộ bồi thường CTBH. Trong trường hợp cần làm rõ thêm, công ty bảo hiểm có thể yêu cầu bản chính để đối chiếu.	Áp dụng
4.6	Đồng ý hóa đơn VAT tiền thuốc được cấp trong vòng 30 ngày kể từ ngày kê đơn	Áp dụng
4.7	Chấp nhận đơn thuốc kê tối đa 60 ngày theo chỉ định của bác sĩ nhưng không quá thời gian bảo hiểm và trong danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày	Đồng ý với bệnh mãn tính
5	DỊCH VỤ GIA TĂNG	
5.1	Thời gian giải quyết bồi thường trong vòng 15 ngày làm việc kể từ khi bảo hiểm nhận được bộ hồ sơ hoàn chỉnh và hợp lệ. Thanh toán bồi thường cho người được bảo hiểm được chuyển khoản trong vòng 07 ngày làm việc tiếp theo kể từ khi nhận được thông báo.	Áp dụng
5.2	Báo cáo bồi thường tổng kết hàng quý	Áp dụng